UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ MINH TÂM

DANH SÁCH ĐĂNG KÝ CÂY ĐIỀU GIỐNG

(Theo công văn số 877/UBND-KT ngày 15/04/2024 của UBND huyện)

Stt	Họ và tên	Địa chỉ	Tổng Diện tích (ha)	Tổng nhu cầu cây giống	Số lượng				Ghi chú
					hộ đồng bào dân tộc thiểu số	hộ nghèo	hộ cận nghèo	hộ gia đình chính sách	
1	Đặng Văn Hảo	Tổ 9, ấp 4	1,0	80				80	
2	Lâm Thị Bôi	Tổ 4, ấp 3	0,6	30				30	
3	Điểu Tuấn	Tổ1, Sóc 5	0,2	30	30				
4	Điểu Năm	Tổ1, Sóc 5	0,3	45	45				
5	Điểu Mỹ	Tổ2, Sóc 5	0,4	50	50				
6	Điểu Lâm	Tổ2, Sóc 5	0,2	30	30				
7	Điểu Phụng	Tổ1, Sóc 5	1,2	200	200				
8	Điểu Múp	Tổ1, Sóc 5	0,7	100	100				
9	Điểu Lai	Tổ3, Sóc 5	1	150	150				
10	Điểu Sót	Tổ3, Sóc 5	1	150	150				
11	Điểu Minh	Tổ2, Sóc 5	1	150	150				
12	Điểu Tỏi	Tổ1, Sóc 5	0,4	50	50				
13	Điểu Thỏ	Tổ1, Sóc 5	0,5	50	50				
14	Điểu Đuổn	Tổ2, Sóc 5	0,5	50	50				
15	Thị Thấp	Tổ1, Sóc 5	0,3	40	40				
16	Điểu Ch Ranh	Tổ3, Sóc 5	0,6	70	70				
17	Điểu Ưu	Tổ3, Sóc 5	1,4	200	200				
18	Điểu Đẻn	Tổ1, Sóc 5	0,2	30	30				
19	Điểu Biểu	Tổ3, Sóc 5	0,4	60	60				
20	Điểu Tài	Tổ3, Sóc 5	1	100	100				
21	Điểu Biển	Tổ1, Sóc 5	0,4	35	35				
22	Điểu Cha Trâm	Tổ1, Sóc 5	0,5	50	50				
23	Điểu Tâm	Tổ1, Sóc 5	0,9	100	100				

Stt	Họ và tên	Địa chỉ	Tổng Diện tích (ha)	Tổng nhu cầu cây giống	Số lượng				Ghi chú
					hộ đồng bào dân tộc thiểu số	hộ nghèo	hộ cận nghèo	hộ gia đình chính sách	
24	Điểu Nguyện	Tổ1, Sóc 5	0,3	40	40				
25	Điểu Khúc	Tổ1, Sóc 5	0,9	100	100				
26	Điểu Si	Tổ1, Sóc 5	0,4	50	50				
27	Điểu Cảnh	Tổ1, Sóc 5	0,9	100	100				
28	Thị Hắp	Tổ1, Sóc 5	0,4	50	50				
29	Điểu Tài	Tổ1, Sóc 5	1,5	250	250				
30	Thị Điệp	Tổ1, Sóc 5	1,0	150	150				
31	Điểu Dương	Tổ1, Sóc 5	0,3	50	50				
32	Điểu Sơn	Tổ 1, Sóc 6	0,8	150	150				
33	Thị Dâm	Tổ 1, Sóc 6	5,0	60	60				
34	Thị Thó	Tổ 1, Sóc 6	0,3	20	20				
35	Thị Thứ	Tổ 1, Sóc 6	0,9	100	100				
36	Điểu K Ranh	Tổ 2, Sóc 6	0,3	20	20				
37	Hà Thị Hồng	Tổ 2, Sóc Vàng	0,3	20				20	
38	Điểu Thị Phương	Tổ 2, Sóc Vàng	0,3	20	20				
39	Điểu Dũng	Tổ 2, Sóc Vàng	0,5	40	40				
40	Điểm Thị Kiểm	Tổ 2, Sóc Vàng	0,7	100	100				
41	Điểu Chương	Tổ 2, Sóc Vàng	0,2	10	10				
42	Điểu Đét	Tổ 2, Sóc Vàng	0,7	100	100				
43	Thị Chom	Tổ 1, Sóc Vàng	1,2	200	200				
44	Điểu Thành	Tổ 2, Sóc Vàng	1,0	150	150				
45	Điểu Châu	Tổ 2, Sóc Vàng	0,3	50	50				
46	Thị Phượng	Tổ 2, Sóc Vàng	0,8	70	70				
47	Thị Kêu	Tổ 2, Sóc Vàng	0,2	30	30				
48	Điểu Vũ	Tổ 2, Sóc Vàng	0,2	30	30				
49	Điểu Dũ	Tổ 2, Sóc Vàng	1,0	200	200				
50	Thị Ghép	Tổ 2, Sóc Vàng	0,6	120	120				

Stt	Họ và tên	Địa chỉ	Tổng Diện tích (ha)	Tổng nhu cầu cây giống	Số lượng				Ghi chú
					hộ đồng bào dân tộc thiểu số	hộ nghèo	hộ cận nghèo	hộ gia đình chính sách	
51	Thị Trinh	Tổ 2, Sóc Vàng	0,8	50	50				
52	Thị Thớt	Tổ 2, Sóc Vàng	0,7	40	40				
53	Thị Bép	Tổ 1, Sóc Vàng	1,0	200	200				
54	Điểu Buôn	Tổ 1, Sóc Vàng	1,0	200	200				
55	Điểu Nhơn	Tổ 1, Sóc Vàng	1,0	200	200				
56	Điểu He	Tổ 1, Sóc Vàng	0,1	10	10				
57	Thị Dương	Tổ 1, Sóc Vàng	0,2	30	30				
58	Điểu Két	Tổ 1, Sóc Vàng	0,9	150	150				
59	Điểu Ngâm	Tổ 1, Sóc Vàng	0,5	100	100				
60	Điểu Ven	Tổ 2, Sóc Vàng	0,8	50	50				
61	Điểu Diên	Tổ 2, Sóc Vàng	0,2	30	30				
62	Lâm Sa Lót	Tổ 1, Sóc Vàng	0,1	20	20				
63	Điểu Cong	Tổ 1, Sóc Vàng	1,0	200	200				
64	Thị Lứ	Tổ 2, Sóc Vàng	1,0	200	200				
65	Điểu Reo	Tổ 2, Sóc Vàng	0,8	50	50				
66	Điểu Diếp	Tổ 2, Sóc Vàng	0,8	50	50				
67	Thị Út	Tổ 2, Sóc Vàng	0,2	50	50				
68	Điểu Sư	Tổ 2, Sóc Vàng	0,9	140	140				
69	Điểu Hên	Tổ 2, Sóc Vàng		60	60				
Cộng			**48**	**5.960**	**5.830**	**-**	**-**	**130**	

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ MINH TÂM H. HỚN QUẢN T. BÌNH PHƯỚC

Nơi nhận
- Phòng NN&PTNT huyện;
- CT, PCT UBND xã;
- Lưu; VT.

Nguyễn Quốc Trung